

**BẢNG GIÁ CƯỚC DỊCH VỤ CHUYÊN PHÁT***Áp dụng từ ngày 01/01/2023 (Giá chưa bao gồm 15% phụ phí xăng dầu và VAT)***I. DỊCH VỤ CHUYÊN PHÁT HÓA TỐC**

Nắc khối lượng kg	VÙNG TRẢ HÀNG								
	A	B	C	D	E	F	G	H	I
0.05	33,600	54,300	60,300	64,900	101,800	123,000	129,300	143,300	154,400
0.10	36,100	58,900	66,900	71,900	113,800	136,700	142,200	161,000	173,200
0.25	38,900	64,800	74,500	80,500	125,300	151,900	162,400	179,300	194,400
0.50	42,400	71,200	82,300	90,000	137,100	167,200	177,700	199,300	215,400
1.00	46,400	78,400	91,800	100,400	150,300	183,600	192,800	216,500	238,700
1.50	49,300	84,100	100,200	109,200	160,600	198,600	208,700	235,800	257,000
2.00	51,800	89,400	107,900	116,900	171,900	212,600	223,100	253,000	277,100
GIÁ CỘNG THÊM CHO MỖI 01 KG TIẾP THEO TRÊN 2 Kg									
Giá 1 Kg	4,500	5,800	8,000	10,000	18,400	26,200	26,700	27,700	29,500

II. DỊCH VỤ GIAO HÀNH NHANH THEO GIỜ KHU VỰC HCM

Nắc khối lượng kg	VÙNG TRẢ HÀNG	
	A	Ghi chú
≤ 2kg	19,000	Thời gian hoàn thành 4-6 giờ khi nhận được hàng (trước 16h)
GIÁ CỘNG THÊM CHO MỖI 01 KG TIẾP THEO TRÊN 2 Kg		
Giá 1 Kg	4,500	

III. DỊCH VỤ CHUYÊN PHÁT NHANH

Nắc khối lượng kg	VÙNG TRẢ HÀNG								
	A	B	C	D	E	F	G	H	I
0.05	8,000	8,100	10,000	10,000	10,000	10,500	11,400	11,900	12,200
0.10	9,000	9,700	12,400	13,300	13,800	14,300	15,200	16,200	18,100
0.25	10,500	16,000	22,400	24,200	25,200	26,800	30,800	31,300	32,100
0.50	12,400	22,400	29,800	33,300	33,600	33,900	39,000	41,300	42,800
1.00	14,400	30,900	42,200	45,800	46,100	46,400	53,300	54,000	57,900
1.50	16,200	37,500	52,400	57,400	57,600	57,900	66,500	68,000	75,200
2.00	18,000	44,600	61,700	65,000	65,300	68,800	79,100	79,600	82,400
GIÁ CỘNG THÊM CHO MỖI 01 KG TIẾP THEO TRÊN 2 Kg									
Giá 1 Kg	3,400	6,600	8,800	9,800	15,600	19,000	20,800	21,000	21,400

IV. DỊCH VỤ CHUYÊN PHÁT TIẾT KIỆM

Nắc khối lượng kg	VÙNG TRẢ HÀNG								
	A	B	C	D	E	F	G	H	I
Đến 2	19,700	30,900	36,900	40,500	45,400	50,400	52,700	56,600	64,500
Đến 5	31,500	45,000	54,900	65,300	67,800	81,800	87,400	100,900	119,600
Đến 10	49,900	66,900	81,100	98,400	104,700	125,400	135,400	151,900	176,400
Đến 15	58,300	79,200	99,600	123,000	129,600	158,000	169,300	186,700	214,000
Đến 20	65,300	90,800	117,800	146,100	161,400	196,300	209,900	230,300	263,000
GIÁ CỘNG THÊM CHO MỖI 01 KG TIẾP THEO TRÊN 20 Kg									
Trên 20 - 200	2,300	3,400	4,800	5,900	6,400	7,800	8,200	9,000	9,500
Trên 200 - 500	2,100	3,100	4,500	5,600	6,300	7,500	8,100	8,700	9,300
Trên 500 - 1.000	1,900	2,800	4,100	5,200	5,800	7,200	7,600	8,300	9,000
Trên 1.000	1,600	2,300	3,600	4,500	5,200	6,700	7,100	7,800	8,700

V. DỊCH VỤ CHUYÊN PHÁT ĐƯỜNG BỘ

Nắc khối lượng kg	VÙNG TRẢ HÀNG								
	A	B	C	D	E	F	G	H	I
Đến 2	16,100	19,600	23,500	24,900	29,500	31,500	34,800	42,600	47,600
Đến 5	20,100	22,900	30,800	31,200	36,500	40,800	42,500	45,100	55,400
Đến 10	38,600	45,300	56,100	63,200	70,900	82,100	88,500	100,000	112,300
Đến 15	48,000	55,200	69,000	78,100	96,000	100,400	108,000	130,000	141,300
Đến 20	55,300	63,300	78,900	90,200	109,400	126,200	137,100	150,700	174,300
GIÁ CỘNG THÊM CHO MỖI 01 KG TIẾP THEO TRÊN 20 Kg									
Trên 20 - 200	1,900	2,500	2,800	3,200	4,000	4,600	5,000	5,500	6,100
Trên 200 - 500	1,800	2,000	2,400	2,800	3,200	3,800	4,000	4,800	5,000
Trên 500 - 1.000	1,600	1,800	2,200	2,600	3,000	3,400	3,600	4,700	4,900
Trên 1.000	1,300	1,600	2,100	2,400	2,800	3,200	3,400	4,600	4,800

VI. DỊCH VỤ XE NGUYÊN CHUYÊN

	LOẠI XE							Ghi chú
	1T	2T	3,5T	5T	7T	9T	15T	
Giá mở cửa	300,000	400,000	600,000	700,000	900,000	1,100,000	1,400,000	- Quang đường tìm google + 10% - Cước tính là giao hàng một điểm - Chi vận chuyển (phí giao nhận và bốc xếp tính
Đến 20km	300,000	400,000	700,000	900,000	1,100,000	1,400,000	2,000,000	
GIÁ CỘNG THÊM CHO MỖI 01 KM TIẾP THEO TRÊN 20KM								
Trên 20 - 100km	20,000	30,000	40,000	50,000	60,000	70,000	80,000	
Trên 100km	15,000	20,000	25,000	30,000	35,000	40,000	45,000	
GIÁ CỘNG THÊM CHO MỖI 01 ĐIỂM GIAO HÀNG TIẾP THEO								
Mỗi 1 điểm tiếp theo	80,000	120,000	150,000	200,000	300,000	400,000	500,000	Không quá 3 điểm/ chuyến

- Trọng lượng quy đổi theo công thức:

* Hóa tốc, chuyên phát nhanh: Dài x Rộng x Cao/ 6,000 = Trọng lượng kg

* Tiết kiệm: (Dài x Rộng x Cao)/ 5,000 = Trọng lượng kg

* Tiết kiệm, Đường bộ: (Dài x Rộng x Cao) x 3/ 10,000 = Trọng lượng kg

- Số kg lẻ được làm tròn lên đến 1 kg

- Hàng nguyên khối nguyên kiện từ 100 kg trở lên thu phí nâng hạ theo thỏa thuận tùy từng địa điểm và thời điểm

- Vùng trả hàng là trung tâm các tỉnh thành phố. Nếu vùng trả hàng là Huyện/ Xã sẽ cộng thêm 25% trên tổng số tiền gửi (đối với Dịch vụ chuyên phát nhanh). Hoặc trong trường hợp Nguyễn Hà đi phát trực tiếp và khách hàng sử dụng dịch vụ hóa tốc, tiết kiệm, đường bộ phụ phí phát sinh được tính dựa trên hệ thống của Nguyễn Hà. Thời gian cộng thêm từ 24h - 48h. Đối với hàng đi khu vực hải đảo phụ phí phát sinh và thời gian toàn trình theo thỏa thuận (tham khảo phụ phí đi Đảo Phú Quốc trong phần dịch vụ gia tăng)

- Hàng hóa chất, chất lỏng phụ thu 20%/ cước chính.